

TÀI LIỆU GIẢNG DẠY CHUYÊN ĐỀ

THỂ SAI KHIẾN & BIẾN THỂ BỊ ĐỘNG ĐẶC BIỆT TRONG TIẾNG ANH (Causative Form & Special Passive Meanings)

I. BẢN CHẤT LÝ THUYẾT VÀ BÀI TOÁN TƯ DUY

Trong đời sống hàng ngày, có một số hành động mà bản thân chủ ngữ không tự làm hoặc không thể tự làm, thay vào đó họ phải **nhờ vả, thuê mướn, yêu cầu hoặc sai khiến** một người khác làm hộ mình. Khi đó, chúng ta áp dụng cấu trúc đặc biệt gọi là **Thể sai khiến (Causative Form)**.

Bản chất tư duy qua việc so sánh 3 ngữ cảnh thực tế:

- Ngữ cảnh 1 (Tự làm - Câu chủ động thông thường):

Peter said "I must repair my watch."

→ Ý nghĩa: Nói câu này Peter tự lấy đồ nghề ra và tự tay mò mẫm sửa cái đồng hồ của mình.

- Ngữ cảnh 2 (Chủ động nhờ vả - Active Causative):

Tom said "I must have the watchmaker repair my watch."

→ Ý nghĩa: Tom nói câu này có nghĩa là anh ấy đem đồng hồ đến cửa hàng và nhờ ông thợ sửa hộ mình (Chỉ rõ đối tượng thực hiện).

- Ngữ cảnh 3 (Bị động nhờ vả - Passive Causative):

Tom said "I must have / get my watch repaired."

→ Ý nghĩa: Đồng hồ của Tom được mang ra tiệm thuê thợ sửa, tập trung vào đối tượng vật nuôi/đồ vật được xử lý.

II. CÔNG THỨC CHI TIẾT VÀ QUY TẮC PHÂN BIỆT

Giáo viên cần nhắc học viên ghi nhớ thật kỹ: cấu trúc thể khuyết thiếu sẽ thay đổi dựa vào việc đối tượng đứng sau nó là **Người (Tác nhân)** hay **Vật (Đối tượng chịu tác động)**.

1. Cấu trúc Chủ động nhờ vả (Active Causative)

Với động từ HAVE: **S + have (chia theo thì) + Someone (Chỉ người) + V_(nguyên thể không To) + Something**

Với động từ GET: **S + get (chia theo thì) + Someone (Chỉ người) + to V** (nguyên thể có To) + **Something**

→ **Lưu ý học viên quan trọng:** Động từ "GET" không được xem là văn phong trang trọng tiêu chuẩn, thường chỉ dùng trong văn nói hàng ngày (Informal spoken English). Đồng thời sau "Someone" bắt buộc phải dùng động từ dạng **to V**.

2. Cấu trúc Bị động nhờ vả (Passive Causative)

ÁP DỤNG CHUNG: **S + have / get (chia theo thì) + Something (Chỉ vật) + V_{3/ed} + (by Someone)**

→ **Quy tắc chốt:** Bất kể là HAVE hay GET, một khi đứng sau nó là **Vật (Something)**, động từ đi kèm phía sau luôn luôn phải đưa về dạng **V_{3/ed}** (Quá khứ phân từ II).

III. Ý NGHĨA ĐẶC BIỆT: GẶP SỰ CỐ / RỦI RO NGOÀI Ý MUỐN

Đây là phần kiến thức nâng cao cực kỳ quan trọng mà học viên rất dễ dịch sai. Ngoài ý nghĩa "nhờ vả/thuê mướn", cấu trúc **have / get + something + done** còn mang ý nghĩa: "**Có một điều gì đó không tốt, rủi ro hoặc tai nạn đã xảy ra với chủ ngữ**".

Trong tình huống này, chủ ngữ hoàn toàn không chủ động sắp đặt, thuê mướn ai làm việc đó cả, mà họ là nạn nhân gánh chịu hậu quả. Khi dịch sang tiếng Việt, giáo viên hướng dẫn học viên dùng từ "**bị**" thay vì "được/nhờ".

MẪU CÂU PHÂN TÍCH BIẾN THỂ ĐẶC BIỆT

Ví dụ 1: He had all his money stolen while he was on holiday.

Phân tích tư duy: Tất nhiên anh ta không hề sắp đặt hay thuê ai lấy tiền của mình cả. Đây là một rủi ro xui xẻo xảy ra ngoài ý muốn trong kỳ nghỉ.

Dịch nghĩa tự nhiên: Anh ấy **bị** lấy trộm sạch tiền khi đang đi nghỉ mát.

Ví dụ 2: George had his nose broken in a fight.

Phân tích tư duy: Câu này tương đương với ý nghĩa "His nose was broken" (Mũi của anh ấy bị gãy). Anh ấy không nhờ ai bẻ mũi mình mà đó là hậu quả của trận đấu đả.

Dịch nghĩa tự nhiên: George **bị** gãy mũi trong một trận đánh nhau.

IV. 10 BÀI TẬP THỰC HÀNH TỔNG HỢP

Yêu cầu: Học viên viết lại câu hoặc điền dạng đúng của động từ để hoàn thành câu bị động nhờ vả hoặc câu chỉ sự cố rủi ro dưới đây.

1. **Sentence 1 (Nhờ vả):** I will ask a dentist to pull my bad tooth out tomorrow. → I will have...
2. **Sentence 2 (Nhờ vả):** They hired a professional chef to cater their wedding party. → They had...
3. **Sentence 3 (Rủi ro):** Someone broke into passport control and passport of David was taken. → David had...
4. **Sentence 4 (Nhờ vả):** My sister is getting the dressmaker to alter her wedding gown now. → My sister is getting...
5. **Sentence 5 (Rủi ro):** Ted's car roof was damaged by a falling tree during the storm. → Ted had...
6. **Sentence 6 (Nhờ vả):** We should employ an engineer to check the factory machines. → We should get...
7. **Sentence 7 (Nhờ vả):** The author had the publishing house edit his new novel. → The author had...
8. **Sentence 8 (Rủi ro):** Poor Lisa! Someone cut her bag open on the crowded bus this morning. → Lisa had...
9. **Sentence 9 (Nhờ vả):** My grandfather has a nurse measure his blood pressure daily. → My grandfather has...
10. **Sentence 10 (Rủi ro):** The boxing player's tooth was knocked out during the match. → The boxing player had...

V. ĐÁP ÁN CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN DỊCH NGHĨA

Phần này dành riêng cho giáo viên đối chiếu kết quả hoặc phát cho học viên sau giờ tự học.

1. I will have my bad tooth pulled out tomorrow (by a dentist).

Giải thích: Cấu trúc nhờ vả (bị động). Đưa vật "my bad tooth" lên trước phân từ II "pulled". Dịch nghĩa: Tôi sẽ đi nhổ chiếc răng sâu vào ngày mai.

2. They had their wedding party catered (by a professional chef).

Giải

thích: Đưa vật "their wedding party" lên trước phân từ "catered". Dịch nghĩa: Họ đã thuê một đầu bếp chuyên nghiệp chuẩn bị tiệc cưới cho mình.

3. David had his passport taken at passport control.

Giải thích: **Câu chỉ rủi ro biến cố ngoài ý muốn.** David bị lấy mất hộ chiếu tại khu kiểm soát. Ta đưa vật "his passport" ra sau động từ "had" và dùng phân từ II "taken".

4. My sister is getting her wedding gown altered now (by the dressmaker).

Giải thích: Cấu trúc nhờ vả đi với từ "get" ở thì hiện tại tiếp diễn. Đưa vật "her wedding gown" đứng trước phân từ "altered". Dịch nghĩa: Bây giờ chị gái tôi đang thuê thợ sửa chiếc váy cưới của mình.

5. Ted had his car roof damaged by a falling tree during the storm.

Giải thích: **Câu chỉ rủi ro thiên tai.** Mái xe của Ted bị một cái cây đổ đè trúng làm hỏng. Cấu trúc: had + his car roof + damaged.

6. We should get the factory machines checked (by an engineer).

Giải thích: Câu khuyết thiếu nhờ vả với "get". Đưa vật "the factory machines" lên trước phân từ "checked". Dịch nghĩa: Chúng ta nên thuê kỹ sư kiểm tra các máy móc trong nhà xưởng.

7. The author had his new novel edited (by the publishing house).

Giải thích: Đưa vật "his new novel" (cuốn tiểu thuyết mới) vào vị trí giữa "had" và phân từ "edited". Dịch nghĩa: Tác giả đã gửi bản thảo cuốn tiểu thuyết mới cho nhà xuất bản biên tập.

8. Lisa had her bag cut open on the crowded bus this morning.

Giải thích: **Câu chỉ sự cố tai nạn.** Lisa bị kẻ gian rách túi trên xe buýt đông người. Động từ "cut" giữ nguyên ba cột là cut-cut-cut.

9. My grandfather has his blood pressure measured daily (by a nurse).

Giải thích: Cấu trúc nhờ vả thời hiện tại đơn. Đưa vật "his blood pressure" lên trước phân từ "measured". Dịch nghĩa: Ông tôi được y tá đo huyết áp hàng ngày.

10. The boxing player had his tooth knocked out during the match.

Giải thích: **Câu chỉ tai nạn trong lúc đấu thể thao.** Võ sĩ quyền anh bị đấm gãy/văng mất một chiếc răng trong trận đấu. Cấu trúc: had + his tooth + knocked out.